

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN D  
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/HNGĐ

Ngày: 31 - 3 - 2021

V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HỆN HUYỆN D - KHÁNH HÒA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Lệ

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Thái Thị Mỹ;

Ông Đỗ Công Luận.

**- Thư ka phiên tòa:** Bà Trịnh Đình Vân Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Quốc Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 344/2020/TLST-HNGĐ ngày 13/10/2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/2/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2021/QĐST- HNGĐ ngày 03/3/2021 và Thông báo dời ngày xét xử số 93 ngày 15/3/2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Tuyết H, sinh năm 1990

Địa chỉ: Tổ 43, thôn A, xã A, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1990

Địa chỉ: Tổ 43, thôn A, xã A, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, các lời trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết H trình bày: Bà H và ông Nguyễn Thanh T tự nguyện yêu thương, chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn vào ngày 08/01/2010 tại Ủy ban nhân dân xã A. Trong thời gian chung sống vợ chồng rất hạnh phúc nhưng từ 02 năm nay vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T không có trách nhiệm với gia đình, không cùng bà H chăm lo cho con cái. Ông T không chăm lo làm ăn mà gây ra nợ nần và nhiều lần đem tài sản trong gia đình đi cầm cố. Bà H đã cố gắng khuyên nhủ nhưng ông T vẫn không thay đổi. Vì không thể chịu đựng được nên bà H đã cùng các con chung về nhà mẹ ruột để sinh sống từ năm 2018 cho đến nay nhưng ông T không hề liên lạc, quan tâm đến mẹ con bà H. Nay, bà H xác định không còn tình cảm với ông T, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông T. Về con chung: Bà H và ông T có 03 con chung là Nguyễn Nhật H, sinh ngày

17/11/2008; Nguyễn Thành D, sinh ngày 21/01/2012 và Nguyễn Ngọc Như A, sinh ngày 14/9/2018. Bà H có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả 03 con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Bà H xác định không có.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh T, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện D đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng ông T vẫn vắng mặt, không đến Tòa án để tham gia tố tụng. Do đó, Tòa án đã tiến hành lập biên bản xác minh, niêm yết đối với ông T theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà H được ly hôn với ông T; về con chung: Giao 03 con chung là Nguyễn Nhật H, sinh ngày 17/11/2008, Nguyễn Thành D, sinh ngày 21/01/2012 và Nguyễn Ngọc Như A, sinh ngày 14/9/2018 cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; ông T không cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung: Bà H xác định không có nên không xem xét; về án phí: Bà H phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Tuyết H và ông Nguyễn Thanh T tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn vào ngày 08/01/2010 tại Ủy ban nhân dân xã A nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo lời trình bày của bà Phạm Thị Tuyết H tại phiên tòa sơ thẩm thì trong thời gian chung sống giữa bà H và ông Nguyễn Thanh T thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T không có trách nhiệm với gia đình, không chăm lo làm ăn, gây nợ nần, bỏ mặc bà H và các con dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc. Hiện bà H và ông T đã không còn chung sống với nhau, kể từ năm 2018 cho đến nay, bà H đã cùng các con chung về nhà mẹ ruột của mình sinh sống. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông T được Tòa án nhân dân huyện D triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không đến Tòa án để tham gia tố tụng, trình bày ý kiến liên quan đến yêu cầu ly hôn của bà H. Điều này thể hiện ông T đã bỏ mặc, không quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân giữa ông và bà H. Vì vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài

và mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà H được ly hôn ông T.

[3]. Về con chung: Bà H và ông T có 03 con chung là Nguyễn Nhật H, sinh ngày 17/11/2008; Nguyễn Thành D, sinh ngày 21/01/2012 và Nguyễn Ngọc Như A, sinh ngày 14/9/2018. Tại phiên tòa, bà H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Xét các con chung hiện đang ở với bà H và các cháu H và D đều có nguyện vọng muốn ở với mẹ nên cần giao 03 con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý, đồng thời Hội đồng xét xử ghi nhận sự nguyện của bà H không yêu cầu ông T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Quá trình nuôi dưỡng con chung, nếu xét thấy cần thiết, ông T và bà H đều có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà H xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: Bà H phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

#### Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Phạm Thị Tuyết H được ly hôn ông Nguyễn Thanh T.

2. Về con chung: Giao 03 con chung là Nguyễn Nhật H, sinh ngày 17/11/2008; Nguyễn Thành D, sinh ngày 21/01/2012 và Nguyễn Ngọc Như A, sinh ngày 14/9/2018 cho bà Phạm Thị Tuyết H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; ông Nguyễn Thanh T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Thanh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Quá trình nuôi dưỡng con chung, nếu xét thấy cần thiết, ông T và bà H đều có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị Tuyết H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0001817 ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Khánh Hòa; bà H đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- UBND xã A (nơi đăng ký kết hôn);
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Nguyễn Thị Ngọc Lệ**